

LUẬT

Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam

Để mở rộng hợp tác kinh tế với nước ngoài, phục vụ sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá, phát triển kinh tế quốc dân trên cơ sở khai thác và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực của đất nước;

Căn cứ vào Hiến pháp nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992;

Luật này quy định về đầu tư trực tiếp nước ngoài tại nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Chương 1:

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1

Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam khuyến khích các nhà đầu tư nước ngoài đầu tư vào Việt Nam trên cơ sở tôn trọng độc lập, chủ quyền và tuân thủ pháp luật của Việt Nam, bình đẳng và các bên cùng có lợi.

Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam bảo hộ quyền sở hữu đối với vốn đầu tư và các quyền lợi hợp pháp khác của nhà đầu tư nước ngoài; tạo điều kiện thuận lợi và quy định thủ tục đơn giản, nhanh chóng cho các nhà đầu tư nước ngoài đầu tư vào Việt Nam.

Điều 2

Trong luật này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

- "Đầu tư trực tiếp nước ngoài" là việc nhà đầu tư nước ngoài đưa vào Việt Nam vốn bằng tiền hoặc bất kỳ tài sản nào để tiến hành các hoạt động đầu tư theo quy định của Luật này.
- "Nhà đầu tư nước ngoài" là tổ chức kinh tế, cá nhân nước ngoài đầu tư vào Việt Nam.
- "Bên nước ngoài" là một bên gồm một hoặc nhiều nhà đầu tư nước ngoài.
- "Bên Việt Nam" là một bên gồm một hoặc nhiều doanh nghiệp Việt Nam thuộc mọi thành phần kinh tế.
- "Hai bên" là Bên Việt Nam và Bên nước ngoài.
- "Nhiều bên" là Bên Việt Nam và các Bên nước ngoài hoặc Bên nước ngoài và các Bên Việt Nam hoặc các Bên Việt Nam và các Bên nước ngoài.
- "Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài" gồm doanh nghiệp liên doanh, doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài.
- "Doanh nghiệp liên doanh" là doanh nghiệp do hai bên hoặc nhiều bên hợp tác thành lập tại Việt Nam trên cơ sở hợp đồng liên doanh hoặc hiệp định ký giữa Chính phủ nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước ngoài hoặc là doanh nghiệp do doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài hợp tác với doanh nghiệp Việt Nam hoặc do doanh nghiệp liên doanh hợp tác với nhà đầu tư nước ngoài trên cơ sở hợp đồng liên doanh.
- "Doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài" là doanh nghiệp do nhà đầu tư nước ngoài đầu tư 100% vốn tại Việt Nam.

9- "Hợp đồng hợp tác kinh doanh" là văn bản ký kết giữa hai bên hoặc nhiều bên để tiến hành hoạt động đầu tư mà không thành lập pháp nhân.

10- "Hợp đồng liên doanh" là văn bản ký kết giữa các bên nói tại điểm 7 Điều này để thành lập doanh nghiệp liên doanh tại Việt Nam.

11- "Hợp đồng xây dựng - kinh doanh - chuyển giao" là văn bản ký kết giữa cơ quan nhà nước có thẩm quyền của Việt Nam và nhà đầu tư nước ngoài để xây dựng, kinh doanh công trình kết cấu hạ tầng trong một thời hạn nhất định; hết thời hạn, nhà đầu tư nước ngoài chuyển giao không bồi hoàn công trình đó cho Nhà nước Việt Nam.

12- "Hợp đồng xây dựng - chuyển giao - kinh doanh" là văn bản ký kết giữa cơ quan nhà nước có thẩm quyền của Việt Nam và nhà đầu tư nước ngoài để xây dựng công trình kết cấu hạ tầng; sau khi xây dựng ghi trong điều lệ nước ngoài ch Việt Nam, Chính phủ Việt Nam dành cho nhà đầu tư quyền kinh doanh công trình đó trong một thời hạn nhất định để thu hồi vốn đầu tư và lợi nhuận hợp lý.

13- "Hợp đồng xây dựng - chuyển giao" là văn bản ký kết giữa cơ quan Nhà nước có thẩm quyền của Việt Nam và nhà đầu tư nước ngoài để xây dựng công trình kết cấu hạ tầng; sau khi xây dựng xong, nhà đầu tư nước ngoài chuyển giao công trình đó cho Nhà nước Việt Nam, Chính phủ Việt Nam tạo điều kiện cho nhà đầu tư nước ngoài thực hiện dự án khác để thu hồi vốn đầu tư và lợi nhuận hợp lý.

14- "Khu chế xuất" là khu công nghiệp chuyên sản xuất hàng xuất khẩu, thực hiện các dịch vụ cho sản xuất hàng xuất khẩu và hoạt động xuất khẩu, có ranh giới địa lý xác định, do Chính phủ thành lập hoặc cho phép thành lập.

15- "Doanh nghiệp chế xuất" là doanh nghiệp chuyên sản xuất hàng xuất khẩu, thực hiện các dịch vụ cho sản xuất hàng xuất khẩu và hoạt động xuất khẩu được thành lập và hoạt động theo quy định của Chính phủ về doanh nghiệp chế xuất.

16- "Khu công nghiệp" là khu chuyên sản xuất hàng công nghiệp và thực hiện các dịch vụ cho sản xuất công nghiệp, do Chính phủ thành lập hoặc cho phép thành lập.

17- "Doanh nghiệp khu công nghiệp" là doanh nghiệp được thành lập và hoạt động trong Khu công nghiệp.

18- "Vốn đầu tư" là vốn để thực hiện dự án đầu tư, bao gồm vốn pháp định và vốn vay.

19- "Vốn pháp định" của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài là mức vốn phải có để thành lập doanh nghiệp được ghi trong điều lệ doanh nghiệp.

20- "Phần vốn góp" là phần vốn của mỗi bên góp vào vốn pháp định của doanh nghiệp.

21- "Tái đầu tư" là việc dùng lợi nhuận và các khoản thu hợp pháp khác từ hoạt động đầu tư ở Việt Nam để đầu tư vào dự án đang thực hiện hoặc để đầu tư mới ở Việt Nam theo các hình thức đầu tư quy định tại Luật này.

Điều 3

Các nhà đầu tư nước ngoài được đầu tư vào Việt Nam trong các lĩnh vực của nền kinh tế quốc dân.

Nhà nước Việt Nam khuyến khích các nhà đầu tư nước ngoài đầu tư vào những lĩnh vực và địa bàn sau đây:

1- Lĩnh vực:

- a) Sản xuất hàng xuất khẩu;
- b) Nuôi, trồng, chế biến nông, lâm, thủy sản;
- c) Sử dụng công nghệ cao, kỹ thuật hiện đại, bảo vệ môi trường sinh thái, đầu tư vào nghiên cứu và phát triển;
- d) Sử dụng nhiều lao động, chế biến nguyên liệu và sử dụng có hiệu quả tài nguyên thiên nhiên ở Việt Nam;
- đ) Xây dựng kết cấu hạ tầng và các cơ sở sản xuất công nghiệp quan trọng.

2- Địa bàn:

- a) Miền núi, vùng sâu, vùng xa;
- b) Những vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn.

Nhà nước Việt Nam không cấp phép đầu tư nước ngoài vào các lĩnh vực và địa bàn gây thiệt hại đến quốc phòng, an ninh quốc gia, di tích lịch sử, văn hoá, thuần phong mỹ tục và môi trường sinh thái.

Căn cứ vào quy hoạch, định hướng phát triển trong từng thời kỳ, Chính phủ quy định các địa bàn khuyến khích đầu tư, ban hành danh mục dự án khuyến khích, đặc biệt khuyến khích đầu tư, danh mục các lĩnh vực đầu tư có điều kiện, danh mục các lĩnh vực không cấp phép đầu tư.

Các tổ chức kinh tế tư nhân Việt Nam được hợp tác đầu tư với nhà đầu tư nước ngoài trong lĩnh vực và điều kiện do Chính phủ quy định.

Chương 2:

HÌNH THỨC ĐẦU TƯ

Điều 4

Các nhà đầu tư nước ngoài được đầu tư vào Việt Nam dưới các hình thức sau đây:

- 1- Hợp tác kinh doanh trên cơ sở hợp đồng hợp tác kinh doanh;
- 2- Doanh nghiệp liên doanh;
- 3- Doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài.

Điều 5

Hai bên hoặc nhiều bên được hợp tác kinh doanh trên cơ sở hợp đồng hợp tác kinh doanh như hợp tác sản xuất phân chia lợi nhuận, phân chia sản phẩm và các hình thức hợp tác kinh doanh khác.

Đối tượng, nội dung, thời hạn kinh doanh, quyền lợi, nghĩa vụ, trách nhiệm của mỗi bên, quan hệ giữa các bên do các bên thỏa thuận và ghi trong hợp đồng hợp tác kinh doanh.

Điều 6.

Hai bên hoặc nhiều bên được hợp tác với nhau để thành lập doanh nghiệp liên doanh tại Việt Nam trên cơ sở hợp đồng liên doanh.

Doanh nghiệp liên doanh được hợp tác với nhà đầu tư nước ngoài hoặc với doanh nghiệp Việt Nam để thành lập doanh nghiệp liên doanh mới tại Việt Nam.

Doanh nghiệp liên doanh được thành lập theo hình thức công ty trách nhiệm hữu hạn, có tư cách pháp nhân theo pháp luật Việt Nam.

Điều 7

1- Bên nước ngoài tham gia doanh nghiệp liên doanh góp vốn pháp định bằng:

- a) Tiền nước ngoài, tiền Việt Nam có nguồn gốc từ đầu tư tại Việt Nam;
- b) Thiết bị, máy móc, nhà xưởng, công trình xây dựng khác;
- c) Giá trị quyền sở hữu công nghiệp, bí quyết kỹ thuật, quy trình công nghệ, dịch vụ kỹ thuật.

2- Bên Việt Nam tham gia doanh nghiệp liên doanh góp vốn pháp định bằng:

- a) Tiền Việt Nam, tiền nước ngoài;
- b) Giá trị quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai;
- c) Các nguồn tài nguyên, giá trị quyền sử dụng mặt nước, mặt biển theo quy định của pháp luật;
- d) Thiết bị, máy móc, nhà xưởng, công trình xây dựng khác;
- đ) Giá trị quyền sở hữu công nghiệp, bí quyết kỹ thuật, quy trình công nghệ, dịch vụ kỹ thuật.

3- Việc các bên góp vốn bằng các hình thức khác với các hình thức quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này phải được Chính phủ chấp thuận.

Điều 8

Phần vốn góp của Bên nước ngoài hoặc các Bên nước ngoài vào vốn pháp định của doanh nghiệp liên doanh không bị hạn chế về mức cao nhất theo sự thỏa thuận của các bên, nhưng không dưới 30% vốn pháp định, trừ những trường hợp do Chính phủ quy định.

Đối với doanh nghiệp liên doanh nhiều bên, tỷ lệ góp vốn tối thiểu của mỗi Bên Việt Nam do Chính phủ quy định.

Đối với cơ sở kinh tế quan trọng do Chính phủ quyết định, các bên thoả thuận tăng dần tỷ trọng góp vốn của Bên Việt Nam trong vốn pháp định của doanh nghiệp liên doanh.

Điều 9

Giá trị phần vốn của mỗi bên trong doanh nghiệp liên doanh được xác định trên cơ sở giá thị trường tại thời điểm góp vốn. Tiền độ góp vốn do các bên thoả thuận ghi trong hợp đồng liên doanh và được cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư nước ngoài chấp thuận.

Giá trị thiết bị, máy móc dùng để góp vốn phải được tổ chức giám định độc lập cấp chứng chỉ giám định.

Các bên chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác đối với giá trị phần vốn góp của mình. Trong trường hợp cần thiết, cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư nước ngoài có quyền chỉ định tổ chức giám định để giám định lại giá trị các khoản vốn góp của các bên.

Điều 10

Các bên chia lợi nhuận và chịu rủi ro của doanh nghiệp liên doanh theo tỷ lệ góp vốn của mỗi bên, trừ trường hợp các bên có thoả thuận khác quy định trong hợp đồng liên doanh.

Điều 11

Hội đồng quản trị là cơ quan lãnh đạo của doanh nghiệp liên doanh, gồm đại diện của các bên tham gia doanh nghiệp liên doanh.

Các bên chỉ định người của mình tham gia Hội đồng quản trị theo tỷ lệ tương ứng với phần vốn góp vào vốn pháp định của doanh nghiệp liên doanh.

Trong trường hợp liên doanh hai bên, thì mỗi bên có ít nhất hai thành viên trong Hội đồng quản trị.

Trong trường hợp liên doanh nhiều bên, thì mỗi bên có ít nhất một thành viên trong Hội đồng quản trị.

Nếu doanh nghiệp liên doanh có một Bên Việt Nam và nhiều Bên nước ngoài hoặc một Bên nước ngoài và nhiều Bên Việt Nam, thì Bên Việt Nam hoặc Bên nước ngoài đó có quyền cử ít nhất hai thành viên trong Hội đồng quản trị.

Trong Hội đồng quản trị của doanh nghiệp liên doanh được thành lập giữa doanh nghiệp liên doanh đang hoạt động tại Việt Nam với nhà đầu tư nước ngoài hoặc với doanh nghiệp Việt Nam, doanh nghiệp liên doanh đang hoạt động có ít nhất hai thành viên, trong đó có ít nhất một thành viên là Bên Việt Nam.

Điều 12

Chủ tịch Hội đồng quản trị của doanh nghiệp liên doanh do các bên liên doanh thoả thuận cử ra. Chủ tịch Hội đồng quản trị có trách nhiệm triệu tập, chủ trì các cuộc họp của Hội đồng quản trị, giám sát việc thực hiện các nghị quyết của Hội đồng quản trị.

Tổng Giám đốc và các Phó Tổng Giám đốc do Hội đồng quản trị bổ nhiệm, miễn nhiệm, chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị và trước pháp luật Việt Nam về việc quản lý, điều hành hoạt động của doanh nghiệp.

Tổng Giám đốc hoặc Phó Tổng Giám đốc thứ nhất là công dân Việt Nam.

Nhiệm vụ, quyền hạn của Chủ tịch Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc thứ nhất được ghi trong điều lệ doanh nghiệp.

Điều 13

Các cuộc họp thường kỳ của Hội đồng quản trị do Hội đồng quản trị quyết định. Hội đồng quản trị có thể họp bất thường theo yêu cầu của Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc của hai phần ba thành viên Hội đồng quản trị hoặc của Tổng Giám đốc hoặc Phó Tổng Giám đốc thứ nhất. Các cuộc họp Hội đồng quản trị do Chủ tịch Hội đồng quản trị triệu tập.

Cuộc họp Hội đồng quản trị phải có ít nhất hai phần ba thành viên Hội đồng quản trị đại diện của các bên liên doanh tham gia.

Điều 14

1- Những vấn đề quan trọng nhất trong tổ chức và hoạt động của doanh nghiệp liên doanh gồm: Bổ nhiệm, miễn nhiệm Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc thứ nhất, Kế toán trưởng; sửa đổi, bổ sung điều lệ doanh nghiệp; duyệt quyết toán thu chi tài chính hàng năm và quyết toán công trình; vay vốn đầu tư do Hội đồng quản trị quyết định theo nguyên tắc nhất trí giữa các thành viên Hội đồng quản trị có mặt tại cuộc họp.

Các bên liên doanh có thể thoả thuận trong Điều lệ doanh nghiệp các vấn đề khác cần được quyết định theo nguyên tắc nhất trí.

2- Đối với những vấn đề không quy định tại khoản 1 Điều này, Hội đồng quản trị quyết định theo nguyên tắc biểu quyết quá bán số thành viên Hội đồng quản trị có mặt tại cuộc họp.

Điều 15

Các nhà đầu tư nước ngoài được thành lập tại Việt Nam doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài.

Doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài được thành lập theo hình thức công ty trách nhiệm hữu hạn, có tư cách pháp nhân theo pháp luật Việt Nam.

Doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài được hợp tác với doanh nghiệp Việt Nam để thành lập doanh nghiệp liên doanh.

Đối với cơ sở kinh tế quan trọng do Chính phủ quyết định, các doanh nghiệp Việt Nam trên cơ sở thoả thuận với chủ doanh nghiệp, được mua lại một phần vốn của doanh nghiệp để hình thành doanh nghiệp liên doanh.

Điều 16

Vốn pháp định của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài ít nhất phải bằng 30% vốn đầu tư của doanh nghiệp. Trong trường hợp đặc biệt, tỷ lệ này có thể thấp hơn 30%, nhưng phải được cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư nước ngoài chấp thuận.

Trong quá trình hoạt động, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài không được giảm vốn pháp định.

Điều 17

Thời hạn hoạt động của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và thời hạn của hợp đồng hợp tác kinh doanh được ghi trong Giấy phép đầu tư đối với từng dự án theo quy định của Chính phủ, nhưng không quá 50 năm.

Căn cứ vào quy định của Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chính phủ quyết định thời hạn dài hơn đối với từng dự án, nhưng tối đa không quá 70 năm.

Điều 18

Các nhà đầu tư nước ngoài được đầu tư vào Khu công nghiệp, Khu chế xuất dưới các hình thức quy định tại Điều 4 của Luật này.

Doanh nghiệp Việt Nam thuộc các thành phần kinh tế được hợp tác với nhà đầu tư nước ngoài đầu tư vào Khu công nghiệp, Khu chế xuất dưới hình thức quy định tại điểm 1, điểm 2 Điều 4 của Luật này hoặc thành lập doanh nghiệp 100% vốn của mình. Quan hệ trao đổi hàng hoá giữa các doanh nghiệp trong thị trường Việt Nam với các doanh nghiệp chế xuất được coi là quan hệ xuất nhập khẩu và phải theo các quy định của pháp luật xuất nhập khẩu. Các doanh nghiệp chế xuất được mua nguyên liệu, vật tư, hàng hoá từ thị trường nội địa vào Khu chế xuất theo thủ tục đơn giản, thuận tiện do Chính phủ quy định.

Chính phủ ban hành quy định về Khu công nghiệp, Khu chế xuất.

Điều 19

Nhà đầu tư nước ngoài xây dựng công trình kết cấu hạ tầng có thể ký kết với cơ quan nhà nước có thẩm quyền của Việt Nam hợp đồng xây dựng - kinh doanh - chuyển giao, hợp đồng xây dựng - chuyển giao - kinh doanh, hợp đồng xây dựng - chuyển giao. Nhà đầu tư nước ngoài được hưởng quyền lợi và thực hiện nghĩa vụ quy định trong hợp đồng.

Chính phủ quy định cụ thể về đầu tư theo hợp đồng xây dựng - kinh doanh - chuyển giao, hợp đồng xây dựng - chuyển giao, kinh doanh, hợp đồng xây dựng - chuyển giao.

Chương 3:

BIỆN PHÁP BẢO ĐẢM ĐẦU TƯ

Điều 20

Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam bảo đảm đối xử công bằng và thoả đáng đối với các nhà đầu tư nước ngoài đầu tư vào Việt Nam.

Điều 21

Trong quá trình đầu tư vào Việt Nam, vốn và tài sản hợp pháp khác của nhà đầu tư nước ngoài không bị trưng dụng hoặc tịch thu bằng biện pháp hành chính, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài không bị quốc hữu hoá.